

Bản án số: 121/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 7 - 2020

Về việc: Tranh chấp về Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12/02/2020 về việc “Tranh chấp về Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2020/QĐST-DS, ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1975; địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện T, tỉnh H (Có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm: 1974; địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện T, tỉnh H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Vào năm 1993, giữa chị với bị đơn anh Trần Văn C được hai bên gia đình tổ chức đám cưới,

nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2009 cho đến nay, nguyên nhân là do anh C không lo làm ăn. Do đó, chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn; về con chung: giữa chị M với anh C có 02 con chung là Trần Thị Ngọc H (nữ), sinh năm 1994 và Trần Thị Ngọc H1 (nữ), sinh năm 2001, cả hai cháu đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; về nợ chung không có; tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn anh Trần Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không lý do, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện và bản tự khai; 02 bản sao giấy khai sinh; đơn yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân; bản photo giấy chứng minh nhân dân; bản sao sổ hộ khẩu; đơn yêu cầu giải quyết, đơn xin xác nhận, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; biên lai thu tạm ứng án phí; quyết định phân công Thẩm phán, thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản tổng đạt; biên bản xác minh, biên bản niêm yết (nơi cư trú, UBND xã và Trụ sở Tòa án); biên bản vắng mặt, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử; biên bản vắng mặt, biên bản phiên tòa, biên bản thảo luận, quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: không công nhận chị M với anh C là vợ chồng; về con chung đã thành niên nên không đề cập đến; nợ chung không có, tài sản chung chưa yêu cầu nên chưa xem xét; án phí nguyên đơn phải nộp; kiến nghị: không có.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất: Không có.

Vấn đề đương sự không thống nhất: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Văn C, do anh C có nơi cư trú tại ấp P, xã V, huyện T. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Sau khi cưới đến nay, chị M với anh C không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên tranh chấp giữa chị M với anh C thuộc trường hợp: “*Tranh chấp về Ly hôn*” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Trần Văn C quá trình xét xử, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Do chị M với anh C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn, nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014 để giải quyết.

[3] Giữa chị Nguyễn Thị M với anh Trần Văn C chung sống như vợ chồng từ năm 1993, thời điểm này anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội khóa 10, hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2000, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”; do đó, yêu cầu ly hôn của chị M là không có căn cứ, theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên thì không công nhận anh chị là vợ chồng.

[4] Về con chung, giữa chị M với anh C có 02 con chung gồm: Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1994 và Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 2001, cả hai cháu đều đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, các cháu hiện đang sống với anh C, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị M khẳng định về tài sản chung không có, về nợ chung không có nên không đề cập đến. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: do chị M là nguyên đơn trong vụ án. Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “4. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Căn cứ vào quy định của pháp luật viện dẫn trên, buộc chị M phải chịu án phí. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 93, khoản 1 Điều 95, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội khóa 10; các Điều 53, 131 của Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

1. *Không công nhận quan hệ vợ chồng:* giữa chị Nguyễn Thị M với anh Trần Văn C.

2. *Về con chung:* Đã thành niên, có khả năng lao động nên không đề cập đến.

3. *Về nợ chung và tài sản chung:* Không có nên không đề cập đến.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000938, ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí, chị M đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- UBND xã Đ, h.V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

